

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 100/2024/MIC-HĐQT  
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài  
chính Quý 2.2024  
Ref on Disclosure of Financial  
Statement for the second quarter of 2024

Hà Nội, Ngày 19 Tháng 7 Năm 2024  
Ha Noi, Day 19 Month 7 Year 2024

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh - Dong Da District - Ha Noi City*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ngô Bích Ngọc  
Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT (*Member of the Board of Directors*)
- Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand
- Nội dung thông tin công bố (\*)/ *Content of Information disclosure (\*)*:**  
Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024  
*Financial Statement for the second quarter of 2024.*

Quý cổ đông truy cập website của MIC tại địa chỉ [www.mic.vn](http://www.mic.vn) mục: Nhà đầu tư/Báo cáo tài chính để xem chi tiết tài liệu.  
*Shareholders can visit MIC's website at [www.mic.vn](http://www.mic.vn) under: Investors/Financial Report to view details of the document.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/7/2024 tại đường dẫn: <https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/>  
*This information was disclosed on Company Portal on date 19/7/2024 Available at: <https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./  
*I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

THÀNH VIÊN HĐQT



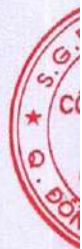
Ngô Bích Ngọc



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính Quý II

Ngày 30 tháng 06 năm 2024





# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 41

NG  
BÁ  
QU  
31



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động để phòng hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước.
Nhân viên:	1.915 nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (1.945 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023).
Vốn điều lệ:	1.726.725.000.000 VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý II như sau:

Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Đinh Như Tuynh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý II như sau:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý II như sau:

Ông Đinh Như Tuynh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2024
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Tái bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2023

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Ưông Đông Hưng.  
Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính được ông Đinh Như Tuynh ủy quyền ký Báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 535/2024/GUQ-MIC ngày 27 tháng 02 năm 2024. Ông Đinh Như Tuynh đã được chấp thuận từ ông Ưông Đông Hưng cho việc ủy quyền lại này theo Giấy ủy quyền số 151/2024/GUQ-MIC ngày 12 tháng 01 năm 2024.



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý II của Tổng Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý II này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- ▶ lập báo cáo tài chính Quý II trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý II của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý II kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính Quý II kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý II của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý II cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý II.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Hoàng Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2024



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II  
ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8,259,414,791,539</b>	<b>7,964,948,619,805</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>174,481,880,282</b>	<b>181,584,419,261</b>
111	1. Tiền		174,481,880,282	181,584,419,261
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>3,647,172,288,785</b>	<b>3,507,021,861,309</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(14,666,511,990)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,647,172,288,785	3,521,688,373,299
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>907,347,063,794</b>	<b>862,248,873,839</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		184,717,761,835	131,112,574,227
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		184,717,761,835	131,112,574,227
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		502,259,058,677	434,878,349,727
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		229,108,608,567	305,987,366,805
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8,738,365,285)	(9,729,416,920)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1,192,594,950</b>	<b>822,542,693</b>
141	1. Hàng tồn kho		1,192,594,950	822,542,693
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1,295,841,498,427</b>	<b>1,267,453,911,541</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,283,246,167,201	1,245,497,752,972
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	<b>7</b>	354,608,933,665	337,531,250,326
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		928,637,233,536	907,966,502,646
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8,213,658,528	17,980,825,646
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		4,381,672,698	3,975,332,923
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>16</b>	<b>2,233,379,465,301</b>	<b>2,145,817,011,162</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1,794,892,663,692	1,711,677,205,502
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		438,486,801,609	434,139,805,660



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II  
ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>859,793,922,655</b>	<b>854,216,358,353</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>14,787,259,662</b>	<b>15,023,301,942</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		14,787,259,662	15,023,301,942
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	7,000,000,000	7,000,000,000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		7,787,259,662	8,023,301,942
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>509,482,538,048</b>	<b>456,957,385,317</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	<b>43,844,771,776</b>	<b>46,462,674,424</b>
222	- Nguyên giá		91,123,809,237	91,154,059,237
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47,279,037,461)	(44,691,384,813)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	50,225,445,341	37,586,767,447
228	- Nguyên giá		63,199,824,144	48,082,649,524
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12,974,378,803)	(10,495,882,077)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	415,412,320,931	372,907,943,446
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>320,000,000,000</b>	<b>365,000,000,000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư dài hạn khác		320,000,000,000	365,000,000,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15,524,124,945</b>	<b>17,235,671,094</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		15,469,903,003	17,235,671,094
268	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		54,221,942	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>9,119,208,714,194</b>	<b>8,819,164,978,158</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II  
ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7,093,876,170,230</b>	<b>6,737,906,002,379</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6,928,142,549,674</b>	<b>6,560,556,545,557</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	666,991,183,256	531,269,124,691
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		660,418,358,870	526,842,194,280
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		6,572,824,386	4,426,930,411
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22,427,140,898	21,297,059,864
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	52,805,628,150	65,596,951,137
315	5. Phải trả người lao động		82,564,312,173	123,204,651,497
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		51,880,420,859	52,412,329,510
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	1,137,170,895,842	1,128,420,780,331
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	15	594,543,661,347	591,135,097,353
	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16,305,204,999	5,038,293,643
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	16	4,303,454,102,150	4,042,182,257,531
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		3,205,708,897,020	2,943,318,473,619
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		874,638,319,861	888,267,429,749
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn		223,106,885,269	210,596,354,163
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>165,733,620,556</b>	<b>177,349,456,822</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	27,973,896,207	27,973,896,207
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	300,059,551
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		137,759,724,349	149,075,501,064

4



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Quân Đội

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II  
ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2,025,332,543,964</b>	<b>2,081,258,975,779</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>2,025,332,543,964</b>	<b>2,081,258,975,779</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,726,725,000,000	1,726,725,000,000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,726,725,000,000	1,726,725,000,000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		79,625,219,695	72,946,251,670
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		218,982,324,269	281,587,724,109
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		92,081,931,793	15,060,595,769
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		126,900,392,476	266,527,128,340
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>9,119,208,714,194</b>	<b>8,819,164,978,158</b>

Bà Nguyễn Thị Phương Anh  
PP Kế toán

Bà Trần Tuyết Mai  
Phó phòng phụ trách  
Kế toán



Bà Hoàng Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2024



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023
		VND	VND	VND	VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	885,444,404,307	934,390,871,396	1,734,289,889,076	1,872,053,842,464
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	66,692,709,347	66,531,589,359	151,399,340,412	132,237,290,765
13	3. Thu nhập khác	152,107,115	88,908,704	354,063,299	237,506,594
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(761,324,861,287)	(805,586,712,789)	(1,467,347,857,711)	(1,602,250,132,377)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	10,522,557,208	(266,291,754)	7,000,912,646	(1,193,465,488)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(120,929,570,599)	(119,540,931,262)	(248,389,139,721)	(239,549,030,018)
24	7. Chi phí khác	(269,014,458)	(239,568,401)	(760,202,702)	(327,127,858)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	80,288,331,633	75,377,865,253	176,547,005,299	161,208,884,082
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24,070,191,558)	(15,323,795,201)	(43,321,926,291)	(32,489,998,967)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	354,281,493	(372,590,021)	354,281,493	(372,590,021)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	56,572,421,568	59,681,480,031	133,579,360,501	128,346,295,094



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

### PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	1,204,586,365,504	1,206,714,747,719	2,328,579,221,300	2,393,914,374,054
	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		1,272,941,991,164	1,208,560,832,430	2,575,024,459,273	2,426,001,214,460
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		11,581,295,687	14,995,758,989	15,945,185,428	23,863,457,206
1.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(79,936,921,347)	(16,841,843,700)	(262,390,423,401)	(55,950,297,612)
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	(667,165,611,767)	(636,968,248,939)	(1,256,701,075,939)	(1,216,253,734,586)
	Trong đó:					
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(710,395,648,449)	(643,200,999,727)	(1,339,916,534,129)	(1,246,066,914,770)
2.2	- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		43,230,036,682	6,232,750,788	83,215,458,190	29,813,180,184
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		537,420,753,737	569,746,498,780	1,071,878,145,361	1,177,660,639,468
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		348,023,650,570	364,644,372,616	662,411,743,715	694,393,202,996
	Trong đó:					
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	339,663,202,287	360,706,237,331	653,169,146,039	690,365,905,814



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DOANH QUÝ II

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND
4.2	doanh bảo hiểm - Doanh thu khác hoạt động kinh	21	8,360,448,283	3,938,135,285	9,242,597,676	4,027,297,182
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		885,444,404,307	934,390,871,396	1,734,289,889,076	1,872,053,842,464
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(352,135,719,540)	(388,099,557,184)	(679,739,922,446)	(754,193,543,829)
	Trong đó:					
11.1	- Tổng chi bồi thường		(352,563,616,700)	(388,704,081,190)	(680,276,071,606)	(754,836,888,282)
11.2	- Các khoản giảm trừ		427,897,160	604,524,006	536,149,160	643,344,453
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		182,492,044,625	164,249,016,395	334,454,326,861	275,564,072,988
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		9,971,557,530	73,991,992,874	13,629,109,888	108,251,767,223
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(10,086,697,633)	(50,042,722,186)	4,346,995,949	(47,549,640,388)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	22	(169,758,815,018)	(199,901,270,101)	(327,309,489,748)	(417,927,344,006)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	(5,741,276,384)	(5,803,555,916)	(12,510,531,106)	(12,037,977,569)





# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)		(585,824,769,885)	(599,881,886,772)	(1,127,527,836,857)	(1,172,284,810,802)
	Trong đó:					
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(88,324,308,488)	(111,091,837,322)	(181,143,508,146)	(209,150,039,306)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(497,500,461,397)	(488,790,049,450)	(946,384,328,711)	(963,134,771,496)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(761,324,861,287)	(805,586,712,789)	(1,467,347,857,711)	(1,602,250,132,377)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		124,119,543,020	128,804,158,607	266,942,031,365	269,803,710,087
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	24	66,692,709,347	66,531,589,359	151,399,340,412	132,237,290,765
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	25	10,522,557,208	(266,291,754)	7,000,912,646	(1,193,465,488)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		77,215,266,555	66,265,297,605	158,400,253,058	131,043,825,277
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(120,929,570,599)	(119,540,931,262)	(248,389,139,721)	(239,549,030,018)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		80,405,238,976	75,528,524,950	176,953,144,702	161,298,505,346
31	20. Thu nhập khác		152,107,115	88,908,704	354,063,299	237,506,594







BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II  
ngày 30 tháng 06 năm 2024

S T T	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2,438,488,070,081	2,407,127,447,311
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1,877,469,473,712)	(1,638,063,722,186)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(293,419,877,973)	(264,701,278,532)
4	4. Tiền lãi vay đã trả		(415,040)	(259,321)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50,657,791,857)	(7,559,919,078)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20,773,966,180	52,382,822,854
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(194,170,150,360)	(245,951,916,184)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>43,544,327,319</b>	<b>303,233,174,864</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(55,572,053,948)	(6,892,666,478)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2,193,000,000,000)	(1,365,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,112,492,614,926	1,014,854,194,695
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		256,544,030,073	82,392,517,646
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>120,464,591,051</b>	<b>(274,645,954,137)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(171,282,028,175)	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II  
 ngày 30 tháng 06 năm 2024

S T T	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(171,282,028,175)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7,273,109,805)	28,587,220,727
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	181,584,419,261	91,662,400,598
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		170,570,826	24,753,122
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	174,481,880,282	120,274,374,447

Bà Nguyễn Thị Phương Anh  
 PP Kế toán

Bà Trần Tuyết Mai  
 Phó phòng phụ trách  
 Kế toán



Bà Hoàng Thị Hiền  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.915 nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (1.945 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023).
Vốn điều lệ:	1.726.725.000.000 VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

PH  
M  
ỘI

đ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**3.3 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 -10 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

### 3.6 Chi phí vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 3.8 Đầu tư tài chính

#### 3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### 3.8.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.8.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Lợi ích nhân viên**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ hiện hành được quy định cụ thể theo từng giai đoạn.

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 và Thông tư 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 2 tháng 11 năm 2023.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

**3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:**

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC:

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Việc trích lập dự phòng phí theo phương pháp phần trăm không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hay không còn hiệu lực theo khoản 1 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC được áp dụng từ ngày 2/11/2023.

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục 3 chương IV thông tư số 67/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại tiết b, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

*(iii) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất*

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe**

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

*(ii) Dự phòng toán học*

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC và khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC thì áp dụng phương pháp trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.

*(iii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư số 67/2023/TT-BTC .

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

*(iv) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất bảo hiểm*

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại cho nghiệp vụ sức khỏe theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng bảng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

### **3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- ▶ Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 67, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ bảo hiểm đã phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

*(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư*

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư*

Các khoản thu phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được xác lập.

*Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

*(iii) Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

**3.15 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

*(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng*

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 67. Chi phí hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

*(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý*

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

*(v) Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*(vi) Chi phí khác*

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ khác biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

**3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(ii) *Nhận tái bảo hiểm*

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.18 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	1,560,160,184	438,691,564
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	172,185,543,009	179,909,778,343
Tiền đang chuyển	736,177,089	1,235,949,354
Tương đương tiền	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>174,481,880,282</b>	<b>181,584,419,261</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>Dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	-	<b>(14,666,511,990)</b>
Ngắn hạn		
- Tiền gửi	2,565,000,000,000	2,199,000,000,000
- Trái phiếu	68,372,288,785	168,888,373,299
- Ủy thác	983,800,000,000	983,800,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	30,000,000,000	170,000,000,000
	<u>3,647,172,288,785</u>	<u>3,521,688,373,299</u>
	<u>3,647,172,288,785</u>	<u>3,507,021,861,309</u>
Dài hạn		
- Tiền gửi	320,000,000,000	365,000,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-
- Trái phiếu	-	-
	<u>320,000,000,000</u>	<u>365,000,000,000</u>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>3,967,172,288,785</b>	<b>3,872,021,861,309</b>



## Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023		Giá trị ghi sổ VND
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Lãi suất % năm	
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
<b>Ngắn hạn</b>					
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	0.5 - 2	3.5 - 8.25	2,565,000,000,000	2,199,000,000,000	2,199,000,000,000
Trái phiếu		10.5	68,372,288,785	168,888,373,299	168,888,373,299
Ủy thác			983,800,000,000	983,800,000,000	983,800,000,000
Chứng chỉ tiền gửi			30,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,647,172,288,785</b>	<b>3,521,688,373,299</b>	<b>3,521,688,373,299</b>
<b>Dài hạn</b>					
Tiền gửi dài hạn	2	5.5 - 6	320,000,000,000	365,000,000,000	365,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>			<b>320,000,000,000</b>	<b>365,000,000,000</b>	<b>365,000,000,000</b>



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	148,842,108,861	99,412,545,315
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	24,908,132,094	22,696,479,204
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	10,967,520,880	9,003,549,708
	<b>184,717,761,835</b>	<b>131,112,574,227</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	64,253,083,039	62,006,090,265
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	392,811,685,724	331,833,281,596
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36,841,800,000	36,841,800,000
Các khoản trả trước khác	8,352,489,914	4,197,177,866
	<b>502,259,058,677</b>	<b>434,878,349,727</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Dự án D47	107,363,984,740	107,363,984,740
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	60,914,394,530	171,233,767,133
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	33,854,921,271	6,458,728,338
Phải thu khác	26,975,308,026	20,930,886,594
	<b>229,108,608,567</b>	<b>305,987,366,805</b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,738,365,285)	(9,729,416,920)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>907,347,063,794</b>	<b>862,248,873,839</b>



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

## 7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	<b>337,531,250,326</b>	<b>373,351,549,309</b>
Phát sinh trong kỳ	198,221,191,485	385,941,202,249
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(181,143,508,146)	(421,761,501,232)
Số dư cuối kỳ	<b><u>354,608,933,665</u></b>	<b><u>337,531,250,326</u></b>

## 8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 96 Mục 5 Chương III Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội



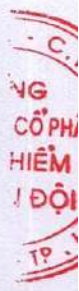
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)**  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

B09a - DNPNT

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	57,040,347,975	25,254,337,624	8,859,373,638	91,154,059,237
Tăng trong kỳ	-	104,400,000	-	104,400,000
Giảm trong kỳ	-	134,650,000	-	134,650,000
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	57,040,347,975	25,224,087,624	8,859,373,638	91,123,809,237
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	18,530,513,868	19,569,277,256	6,591,593,689	44,691,384,813
Khấu hao tăng trong kỳ	654,026,340	1,797,603,532	270,672,776	2,722,302,648
Khấu hao giảm trong kỳ	-	134,650,000	-	134,650,000
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	19,184,540,208	21,232,230,788	6,862,266,465	47,279,037,461
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	38,509,834,107	5,685,060,368	2,267,779,949	46,462,674,424
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	37,855,807,767	3,991,856,836	1,997,107,173	43,844,771,776

4





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	31,030,465,524	17,052,184,000	48,082,649,524
Tăng trong kỳ	15,117,174,620	-	15,117,174,620
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>46,147,640,144</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>63,199,824,144</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	10,495,882,077	-	10,495,882,077
Tăng trong kỳ	2,478,496,726	-	2,478,496,726
Biến động khác	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>12,974,378,803</u>	<u>-</u>	<u>12,974,378,803</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>20,534,583,447</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>37,586,767,447</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>33,173,261,341</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>50,225,445,341</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Số dư đầu kỳ	372,907,943,446	345,963,161,097
Tăng trong kỳ	57,621,552,105	39,479,157,349
Chuyển sang TSCĐ vô hình	- 15,117,174,620	(11,656,375,000)
Giảm khác		(878,000,000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>415,412,320,931</u>	<u>372,907,943,446</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự án Data Center	42,469,552,500	
Dự án Core bảo hiểm	36,259,212,028	34,525,842,043
Dự án D47	303,827,379,508	303,827,379,508
Dự án MIPEC	30,813,086,895	30,813,086,895
Dự án khác	2,043,090,000	3,741,635,000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>415,412,320,931</b>	<b>372,907,943,446</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>660,418,358,870</b>	<b>526,842,194,280</b>
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	606,033,335,272	501,304,548,719
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	2,366,760,732	4,736,078,901
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	1,945,739,657	4,177,521,999
+ Phải trả giám định bảo hiểm	218,946,838	238,544,587
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	202,074,237	320,012,315
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	52,018,262,866	20,801,566,660
<b>Phải trả khác</b>	<b>6,572,824,386</b>	<b>4,426,930,411</b>
	<b>666,991,183,256</b>	<b>531,269,124,691</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	26,633,530,818	92,607,264,692	96,159,071,214	23,081,724,296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,685,600,552	43,321,926,291	50,656,902,590	27,350,624,253
Thuế thu nhập cá nhân	3,580,783,372	24,796,452,891	26,789,383,662	1,587,852,601
Thuế thu nhập đại lý	262,864,204	297,295,672	346,132,022	214,027,854
Thuế khác	434,172,191	927,351,475	790,124,520	571,399,146
<b>Tổng cộng</b>	<b>65,596,951,137</b>	<b>161,950,291,021</b>	<b>174,741,614,008</b>	<b>52,805,628,150</b>

**14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	1,128,420,780,331	1,186,347,445,452
Phát sinh trong kỳ	661,919,261,550	1,206,222,086,412
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(653,169,146,039)	(1,264,148,751,533)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,137,170,895,842</b>	<b>1,128,420,780,331</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác	594,543,661,347	591,135,097,353
Kinh phí công đoàn	4,722,904,175	4,803,672,796
Bảo hiểm xã hội	113,459,205	56,164,411
Bảo hiểm y tế	28,039,124	11,078,636
Bảo hiểm thất nghiệp	19,148,044	19,837,970
Kỳ quỹ ngắn hạn	540,877,600,000	540,905,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48,782,510,799	45,339,143,540
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>27,973,896,207</b>	<b>27,973,896,207</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>622,517,557,554</b>	<b>619,108,993,560</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

	Dự phòng gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
<b>31 tháng 12 năm 2023</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2,943,318,473,619	(1,711,677,205,502)	1,231,641,268,117
Dự phòng bồi thường	888,267,429,749	(434,139,805,660)	454,127,624,089
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,831,585,903,368</b>	<b>(2,145,817,011,162)</b>	<b>1,685,768,892,206</b>
<b>30 tháng 06 năm 2024</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3,205,708,897,020	(1,794,892,663,692)	1,410,816,233,328
Dự phòng bồi thường	874,638,319,861	(438,486,801,609)	436,151,518,252
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,080,347,216,881</b>	<b>(2,233,379,465,301)</b>	<b>1,846,967,751,580</b>

**16.2. Dự phòng dao động lớn**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	210,596,354,163	186,644,919,839
Số trích lập thêm trong kỳ	12,510,531,106	23,951,434,324
Số sử dụng trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>223,106,885,269</b>	<b>210,596,354,163</b>



## Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	<b>1,644,500,000,000</b>	<b>58,918,508,073</b>	<b>189,080,527,325</b>	<b>1,892,499,035,398</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	280,554,871,937	280,554,871,937
Tăng vốn	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	14,027,743,597	(14,027,743,597)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9,569,931,556)	(9,569,931,556)
Trả cổ tức	-	-	(82,225,000,000)	(82,225,000,000)
Tăng vốn điều lệ bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	82,225,000,000	-	(82,225,000,000)	-
Tăng lợi nhuận năm 2021 theo KTNN	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>1,726,725,000,000</b>	<b>72,946,251,670</b>	<b>281,587,724,109</b>	<b>2,081,258,975,779</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	<b>1,726,725,000,000</b>	<b>72,946,251,670</b>	<b>281,587,724,109</b>	<b>2,081,258,975,779</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	133,579,360,501	133,579,360,501
Tăng vốn	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	6,678,968,025	(6,678,968,025)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(16,833,292,316)	(16,833,292,316)
Trả cổ tức	-	-	(172,672,500,000)	(172,672,500,000)
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>	<b>1,726,725,000,000</b>	<b>79,625,219,695</b>	<b>218,982,324,269</b>	<b>2,025,332,543,964</b>

4



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	2,591,119,160,668	2,439,826,465,558
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(16,094,701,395)	(13,825,251,098)
<b>Tổng phí bảo hiểm gốc</b>	<b><u>2,575,024,459,273</u></b>	<b><u>2,426,001,214,460</u></b>
Phí nhận tái bảo hiểm	16,108,683,513	24,412,223,926
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(163,498,085)	(548,766,720)
<b>Tổng phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b><u>15,945,185,428</u></b>	<b><u>23,863,457,206</u></b>
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(262,390,423,401)	(55,950,297,612)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2,328,579,221,300</u></b>	<b><u>2,393,914,374,054</u></b>

**18.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm con người	782,811,676,394	624,309,286,194
Bảo hiểm tài sản	393,305,770,389	377,574,847,265
Bảo hiểm hàng hoá	68,658,419,660	61,475,102,193
Bảo hiểm tàu thuyền	204,835,388,576	158,007,216,571
Bảo hiểm trách nhiệm	50,574,184,218	30,239,241,771
Bảo hiểm hàng không	8,151,075,455	21,140,856,211
Bảo hiểm xe cơ giới	887,035,548,784	1,001,690,200,729
Bảo hiểm kỹ thuật	157,778,317,702	133,957,994,488
Bảo hiểm hỗn hợp	21,717,328,871	17,449,719,814
Bảo hiểm năng lượng	156,749,224	156,749,224
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2,575,024,459,273</u></b>	<b><u>2,426,001,214,460</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**18.2. Doanh thu phí nhận tái**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm con người	5,318,308	(37,105,589)
Bảo hiểm tài sản	8,445,486,595	3,880,850,998
Bảo hiểm hàng hoá	202,673,728	231,272,099
Bảo hiểm tàu thuyền	471,992,809	256,872,441
Bảo hiểm trách nhiệm	157,109,848	214,880,708
Bảo hiểm hàng không	-	322,991,802
Bảo hiểm xe cơ giới	5,674,510,137	14,610,713,059
Bảo hiểm kỹ thuật	718,829,921	3,096,712,571
Bảo hiểm hỗn hợp	257,329,274	255,149,875
Bảo hiểm năng lượng	11,934,808	1,031,119,242
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,945,185,428</b>	<b>23,863,457,206</b>

**19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1,339,916,534,129	1,246,066,914,770
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(83,215,458,190)	(29,813,180,184)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,256,701,075,939</b>	<b>1,216,253,734,586</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm con người	370,527,552,544	309,170,761,836
Bảo hiểm tài sản	168,029,337,073	169,926,085,326
Bảo hiểm hàng hoá	19,587,892,530	8,527,053,352
Bảo hiểm tàu thuyền	92,420,672,413	69,430,322,877
Bảo hiểm trách nhiệm	13,744,198,921	12,734,628,770
Bảo hiểm hàng không	7,297,044,285	20,584,895,081
Bảo hiểm xe cơ giới	539,679,404,981	560,539,996,356
Bảo hiểm kỹ thuật	116,961,820,730	81,467,228,168
Bảo hiểm hỗn hợp	10,794,645,411	13,581,034,579
Bảo hiểm năng lượng	873,965,241	104,908,425
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,339,916,534,129</b>	<b>1,246,066,914,770</b>

**20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	653,191,739,734	690,130,985,385
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	(22,593,695)	234,920,429
<b>Tổng cộng</b>	<b>653,169,146,039</b>	<b>690,365,905,814</b>

**21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	222,773,498	240,285,585
Doanh thu khác	9,019,824,178	3,787,011,597
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,242,597,676</b>	<b>4,027,297,182</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(679,739,922,446)	(754,193,543,829)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	334,454,326,861	275,564,072,988
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13,629,109,888	108,251,767,223
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4,346,995,949	(47,549,640,388)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>(327,309,489,748)</b>	<b>(417,927,344,006)</b>

**22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Bảo hiểm con người	118,714,190,343	106,964,087,435
Bảo hiểm tài sản	19,425,968,431	14,707,968,223
Bảo hiểm hàng hoá	3,718,776,002	14,974,107,020
Bảo hiểm tàu thuyền	48,894,279,950	60,543,563,713
Bảo hiểm trách nhiệm	1,208,538,852	3,562,091,521
Bảo hiểm hàng không	32,930,965	2,420,517,456
Bảo hiểm xe cơ giới	471,236,280,931	542,791,913,875
Bảo hiểm kỹ thuật	16,794,081,751	8,293,928,216
Bảo hiểm hỗn hợp	19,640,910	48,590,000
Bảo hiểm năng lượng	231,383,471	530,120,823
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(536,149,160)	(643,344,453)
<b>Tổng cộng</b>	<b>679,739,922,446</b>	<b>754,193,543,829</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**22.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Bảo hiểm con người	878,398,655	458,960,273
Bảo hiểm tài sản	12,743,774,112	3,237,346,586
Bảo hiểm hàng hoá	896,717,507	8,430,415,158
Bảo hiểm tàu thuyền	23,118,095,017	36,068,275,580
Bảo hiểm trách nhiệm	208,780,782	75,731,950
Bảo hiểm hàng không	30,238,810	2,408,176,697
Bảo hiểm xe cơ giới	291,652,686,233	221,700,981,637
Bảo hiểm kỹ thuật	4,925,635,746	3,184,185,107
Bảo hiểm hỗn hợp	(1)	-
Bảo hiểm năng lượng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>334,454,326,861</b>	<b>275,564,072,988</b>

**23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm	593,262,658,579	660,434,783,539
Chi phí hoa hồng	181,143,508,146	208,806,402,294
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	111,285,587,994	90,900,791,054
Chi phí nhân viên	158,902,460,664	161,229,097,848
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	201,960,432	346,277,127
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	3,447,085,701	5,776,037,931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,556,020,981	6,006,825,125
Chi phí khác	69,728,554,360	38,784,595,884
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,127,527,836,857</b>	<b>1,172,284,810,802</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	145,200,253,239	118,176,947,545
Thu lãi đầu tư trái phiếu	5,445,753,424	13,286,137,012
Lãi chênh lệch tỷ giá	753,333,749	773,924,991
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	281,217
<b>Tổng cộng</b>	<b>151,399,340,412</b>	<b>132,237,290,765</b>

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,431,016,989	1,192,031,251
Chi phí lãi vay	303,926	259,321
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(14,666,511,990)	-
Phí ủy thác đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	2,234,278,429	1,174,916
<b>Tổng cộng</b>	<b>(7,000,912,646)</b>	<b>1,193,465,488</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	133,411,856,140	115,649,877,307
Chi phí vật liệu	7,781,223,187	9,551,787,630
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,200,799,374	4,416,081,052
Thuế, phí và lệ phí	11,319,205,635	10,777,408,381
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(991,051,635)	1,570,883,758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,506,703,228	43,175,794,593
Chi phí bằng tiền khác	48,160,403,792	54,407,197,297
<b>Tổng cộng</b>	<b>248,389,139,721</b>	<b>239,549,030,018</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43,321,926,291	32,489,998,967
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(354,281,493)	372,590,021
<b>Tổng cộng</b>	<b>42,967,644,798</b>	<b>32,862,588,988</b>



Bà Nguyễn Thị Phương Anh  
 PP Kế toán



Bà Trần Tuyết Mai  
 Phó phòng phụ trách  
 Kế toán



Bà Hoàng Thị Hiền  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2024